

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2008	1/1/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		310,684,401,720	526,477,636,629
I. Tiền	110		54,183,038,451	10,853,224,389
1. Tiền	111	V.1.1	17,683,038,451	10,853,224,389
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	36,500,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204,118,848,451	311,135,611,190
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	47,654,361,635	7,647,637,156
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	3,192,686,968	66,143,569,459
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.2.3	73,545,428,386	172,979,266,655
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.4	79,726,371,462	64,365,137,920
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3.	40,547,018,431	185,146,938,616
1. Hàng tồn kho	141		40,547,018,431	185,146,938,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,835,496,387	19,341,862,434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	188,295,202	103,786,305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	11,647,201,185	19,238,076,129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		982,410,257,472	857,720,409,507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		234,458,664,851	150,598,172,150
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	48,093,154,376	49,564,669,558
- Nguyên giá	222		56,733,842,675	57,693,037,586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,640,688,299)	(8,128,368,028)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.5.2	1,500,062,213	-
- Nguyên giá	228		1,557,922,812	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57,860,599)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	184,865,448,262	101,033,502,592
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		742,290,737,000	706,322,737,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7.1	135,690,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7.2	252,805,212,000	244,077,712,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.3	353,795,525,000	462,245,025,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,660,855,621	799,500,357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.1	4,879,394,694	519,735,749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.8.2	781,460,927	279,764,608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1,293,094,659,192	1,384,198,046,136
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2008	1/1/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		616,175,338,056	782,619,909,565
I. Nợ ngắn hạn	310		329,255,730,134	692,975,530,282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	40,693,090,909	148,537,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.9.2	18,328,615,244	1,809,508,632
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9.3	47,347,782,576	15,346,032,659
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.4	2,286,656,615	44,080,490,093
5. Phải trả người lao động	315	V.9.5	1,419,505,892	462,832,930
6. Chi phí phải trả	316	V.9.6	141,510,747,456	126,590,466,156
7. Phải trả nội bộ	317	V.9.7	73,545,428,386	172,979,266,655
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.8	4,123,903,056	183,169,933,157
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		286,919,607,922	89,644,379,283
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10.1	157,449,698,831	1,716,930,586
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10.2	129,469,909,091	87,927,448,697
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		673,613,952,063	601,578,136,571
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.11.	672,923,792,790	601,491,419,632
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		585,000,000,000	450,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(50,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		87,923,842,790	151,491,419,632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.12.	690,159,273	86,716,939
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		690,159,273	86,716,939
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			3,305,369,073	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,293,094,659,192	1,384,198,046,136

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2008	2007	2008	2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	163,208,543,416	261,905,851,611	1,084,184,154,136	851,215,587,725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	222,808,042,300	-	222,808,042,300	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		(59,599,498,884)	261,905,851,611	861,376,111,836	851,215,587,725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	24,542,123,982	212,337,012,963	791,584,963,661	683,511,665,573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(84,141,622,866)	49,568,838,648	69,791,148,175	167,703,922,152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	17,102,549,896	513,671,284	21,783,212,489	2,289,131,932
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	107,666,068	1,137,300,784	8,812,893,180	1,491,611,808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63,000,000	936,993,674	3,177,260,469	1,215,070,126
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	-	269,883,434	171,506,465	295,248,672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	2,479,179,377	990,812,097	7,805,552,312	3,546,868,247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(69,625,918,415)	47,684,513,617	74,784,408,707	164,659,325,357
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	(61,968,462)	491,556,502	7,412,064,243	714,535,809
12. Chi phí khác	32	VI.8.	(350,941,298)	23,248,039	7,215,223,161	56,196,735
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		288,972,836	468,308,463	196,841,082	658,339,074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(69,336,945,579)	48,152,822,080	74,981,249,789	165,317,664,431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	(28,047,548)	4,113,901,936	1,543,457,558	28,628,026,633
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(69,308,898,031)	44,038,920,144	73,437,792,231	136,689,637,798
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(42,240,281)	-	5,369,073	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	VI.10.		(69,266,657,750)	44,038,920,144	73,432,423,158	136,689,637,798
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-

Tp. HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC****LÊ THỊ MỸ HẠNH****ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯƠNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2008	2007
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		74,981,249,789	165,317,664,431
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		570,180,870	2,644,052,595
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(21,738,739,549)	(2,225,326,060)
Chi phí lãi vay	06		3,177,260,469	1,215,070,126
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		56,989,951,579	166,951,461,092
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		114,105,941,364	(175,601,522,406)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		144,599,920,185	(147,763,092,435)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(203,208,815,914)	410,803,075,992
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(4,444,167,842)	(406,636,882)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3,177,260,469)	(1,215,070,126)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(32,177,764,456)	(354,624,799)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	551,245,011
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		603,442,334	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73,291,246,781	252,964,835,447
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(84,430,673,571)	(125,548,771,589)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35,968,000,000)	(700,422,737,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,738,739,549	2,225,326,060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98,659,934,022)	(823,746,182,529)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		134,999,950,000	400,000,000,000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		149,992,090,909	221,705,388,353
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216,293,539,606)	(31,693,324,003)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(10,130,908,278)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		68,698,501,303	579,881,156,072
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		43,329,814,062	9,099,808,990
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,853,224,389	1,753,415,399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		54,183,038,451	10,853,224,389

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 05 tháng 12 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 630,000,000,000 VNĐ
Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2008 là 585,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Hiện tại, Công ty có ba công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt và Công ty Cổ phần truyền thông VTC - Saigontel, Công ty cổ phần viễn thông Sài Gòn VINA. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần truyền thông VTC - Saigontel và Công ty Cổ Phần Viễn Thông Sài Gòn VINA mới được thành lập, chưa hoạt động nên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 của Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn chỉ hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt.

Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009071 ngày 14 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 65-65A đường 3/2, Phường 11, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet, mạng viễn thông

Tổng vốn điều lệ của Công ty Cộng Đồng Việt là 30,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2008 là 17,907,645,133 VNĐ

Số vốn Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn góp vào Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt đến thời điểm 31/12/2008 là 14.607.645.133 VNĐ

Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn là 55%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).

Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.

Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

Sản xuất, mua bán phần mềm.

Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.

Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).

Đào tạo dạy nghề.

Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).

Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.

Dịch vụ chuyên giao công nghệ.

Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi.

Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).

Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập internet tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

Dịch vụ giao nhận hàng hoá.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2008: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 175 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 28 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, Công ty được phép áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 06 năm 2002.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là [Nhật Ký Chung](#).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các công ty con ("Nhóm Công ty ") vào ngày 31/12/2008. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại [Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính](#).

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm
Tài sản cố định thuê tài chính	15	năm

5. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn
- Chi phí nghiên cứu
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn
- Lợi thế thương mại
- Chi phí thuê đất trả trước.

Chi phí khác: chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh dở dang được tính vào giá trị của sản phẩm sản xuất ra (được vốn hoá). Chi phí được vốn hoá trong kỳ không vượt quá tổng chi phí phát sinh trong kỳ đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hoặc khấu hao hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Bao gồm những chi phí sau: Chi phí tiền điện, nước, chi phí tiền lương ...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ công nhân viên đã làm việc tại công ty được hơn 1 năm với mức trích lập bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, p.hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các đk ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng trả tiền một lần: theo phương pháp "lô đất" tức doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần. (Theo thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 06 năm 2002).

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Theo Nghị Định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Thủ Tướng Chính Phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính thì Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 28%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Riêng đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 28%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

Đối với Chi Nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 28%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 28%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi Nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 28%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4(bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9(chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm đến 2018).

- Doanh nghiệp đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với Chi Nhánh Tân Tạo

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 28% thu nhập chịu thuế.

Đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Công Đồng Việt

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 28% thu nhập chịu thuế.

Các chính sách thuế khác

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	12/31/2008	1/1/2008
1.1 Tiền	17,683,038,451	10,853,224,389
Tiền mặt	5,599,095,800	544,060,440
<i>Tiền mặt văn phòng công ty</i>	<i>721,947,388</i>	<i>479,769,844</i>
<i>Tiền mặt chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>17,628,001</i>	<i>44,046,396</i>
<i>Tiền mặt chi nhánh Tân Tạo</i>	<i>4,785,693,563</i>	<i>20,244,200</i>
<i>Tiền mặt Cty Công Đồng Việt</i>	<i>73,826,848</i>	-
Tiền gửi ngân hàng	12,083,942,651	10,309,163,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<i>Tiền gửi ngân hàng văn phòng công ty</i>	2,120,240,738	4,732,398,444
<i>Tiền gửi ngân hàng Chi nhánh Bắc Ninh</i>	5,197,788,749	5,453,205,876
<i>Tiền gửi ngân hàng Chi nhánh Tân Tạo</i>	4,181,846,968	123,559,629
<i>Tiền gửi ngân hàng Cty Cộng Đồng Việt</i>	584,066,196	-
1.2 Các khoản tương đương tiền	36,500,000,000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	36,500,000,000	-
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của văn phòng công ty</i>	35,000,000,000	-
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Chi nhánh Tân Tạo</i>	1,500,000,000	-
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Cty Cộng Đồng Việt</i>	-	-
Tổng cộng	54,183,038,451	10,853,224,389
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	12/31/2008	1/1/2008
2.1 Phải thu khách hàng	47,654,361,635	7,647,637,156
<i>Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty</i>	34,005,453,897	5,679,965,306
<i>Phải thu khách hàng của Chi nhánh Bắc Ninh</i>	10,548,697,536	1,967,671,850
<i>Phải thu khách hàng của Chi nhánh Tân Tạo</i>	3,097,307,702	-
<i>Phải thu khách hàng của Cty Cộng Đồng Việt</i>	2,902,500	-
2.2 Trả trước người bán	3,192,686,968	66,143,569,459
<i>Trả trước người bán của Văn phòng Công ty</i>	1,553,460,188	62,404,868,679
<i>Trả trước người bán của Chi nhánh Bắc Ninh</i>	1,639,226,780	3,738,700,780
<i>Trả trước người bán của Cty Cộng Đồng Việt</i>	-	-
2.3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	73,545,428,386	172,979,266,655
<i>Văn phòng Công ty</i>	19,118,718,822	40,030,000,000
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	54,426,709,564	132,949,266,655
2.4 Phải thu khác	79,726,371,462	64,365,137,920
Tạm ứng	5,345,889,617	635,503,065
<i>Văn phòng Công ty</i>	93,876,838	468,247,305
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	5,112,650,302	163,655,760
<i>Chi nhánh Tân Tạo</i>	-	3,600,000
<i>Cty Cộng Đồng Việt</i>	139,362,477	-
Ký quỹ ngắn hạn	53,000,000	138,281,188
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	138,281,188
<i>Cty Cộng Đồng Việt</i>	53,000,000	-
Phải thu khác	74,327,481,845	63,591,353,667
<i>Phải thu khác của Văn phòng Công ty</i>	29,642,000	16,710,000
<i>Phải thu khác của Chi nhánh Bắc Ninh</i>	74,257,289,845	63,574,643,667
<i>Phải thu khác của Cty Cộng Đồng Việt</i>	40,550,000	-
Tổng Cộng	204,118,848,451	311,135,611,190
3. Hàng tồn kho	12/31/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty	12,244,454,155	11,363,681,182
Nguyên vật liệu	38,186,402	38,186,402
Chi phí sản xuất dở dang	12,206,267,753	11,325,494,780
Chi nhánh Tân Tạo	14,988,234,575	173,783,257,434
Hàng hoá	14,988,234,575	173,783,257,434
Cty Cộng Đồng Việt	13,314,329,701	-
Chi phí sản xuất dở dang	8,946,975,097	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Hàng hoá						4,367,354,604	
Tổng Cộng						40,547,018,431	185,146,938,616
4. Tài sản ngắn hạn khác							
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn						12/31/2008	1/1/2008
Số đầu năm						103,786,305	89,157,521
Phát sinh trong năm						1,211,538,226	263,460,793
Kết chuyển chi phí						1,127,029,329	248,832,009
Số cuối năm						188,295,202	103,786,305
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ						12/31/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty						6,787,635,793	2,713,306,674
Chi Nhánh Bắc Ninh						3,658,499,606	-
Chi Nhánh Tân Tạo						161,926,190	16,524,769,455
Cty Cộng Đồng Việt						1,039,139,596	-
Cộng						11,647,201,185	19,238,076,129
5. Tài sản cố định							
							Đơn vị tính: ngàn đồng VNĐ
5.1 Tài sản cố định Hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác		Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	36,594,391	19,059,552	1,415,044	624,051	-		57,693,038
- Mua trong năm	-	5,855,346	1,355,721	326,602	-		7,537,669
-ĐT XD CB h.thành	2,231,800	-	-	-	-		2,231,800
- Thanh lý, nhượng bán	117,595	10,164,067	447,002	-	-		10,728,664
Số dư cuối năm	38,708,595	14,750,831	2,323,763	950,653	-		56,733,843
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	598,073	6,263,151	736,908	530,237	-		8,128,368
- Khấu hao trong năm	1,553,091	2,130,289	244,597	103,387	-		4,031,365
-ĐT XD CB h.thành	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	111,715	3,392,430	14,900	-	-		3,519,045
Số dư cuối năm	2,039,449	5,001,011	966,605	633,624	-		8,640,688
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	35,996,318	12,796,401	678,137	93,814	-		49,564,670
Số dư cuối năm	36,669,146	9,749,820	1,357,159	317,029	-		48,093,154
5.2 Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác		Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-		-
- Mua trong năm	-	-	-	1,557,923	-		1,557,923
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	1,557,923	-		1,557,923
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-		-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	57,861	-		57,861
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	57,861	-		57,861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	1,500,062	-	1,500,062
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12/31/2008		1/1/2008	
Văn phòng Công ty		63,793,543,912		1,814,750,000	
<i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>		<i>1,417,117,487</i>		-	
<i>Dự án KCN Tân Phú Trung</i>		<i>59,304,241,199</i>		<i>1,814,750,000</i>	
<i>Dự án KonTum</i>		<i>171,439,019</i>		-	
<i>Dự án CVPM Thủ Thiêm</i>		<i>2,900,746,207</i>		-	
Chi Nhánh Bắc Ninh		121,071,904,350		99,218,752,592	
<i>Dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn</i>		<i>119,783,383,350</i>		<i>99,152,651,592</i>	
<i>Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng</i>		<i>1,276,521,000</i>		<i>43,101,000</i>	
<i>Dự án Khu đô thị mới Bắc Tân Lập</i>		<i>12,000,000</i>		-	
<i>Khảo sát địa chất CT Nhà xưởng lô A5</i>		-		<i>23,000,000</i>	
Tổng cộng		184,865,448,262		101,033,502,592	
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12/31/2008		1/1/2008	
7.1 Đầu tư vào công ty con		135,690,000,000		-	
Tên công ty con	Tỷ lệ				
<i>Cty CP Thanh toán trực tuyến Cộng Đồng Việt</i>	55%			-	
<i>Cty CP truyền thông VTC - Saigontel</i>	51%	<i>31,690,000,000</i>		-	
<i>Cty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA</i>	52%	<i>104,000,000,000</i>		-	
Cộng		135,690,000,000		-	
7.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252,805,212,000		244,077,712,000	
Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ				
<i>Viện Công nghệ Viễn thông Sài Gòn</i>	50%	<i>3,005,212,000</i>		<i>2,877,712,000</i>	
<i>Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn</i>	18.5%	<i>200,000,000,000</i>		<i>200,000,000,000</i>	
<i>Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam</i>	40%	<i>49,800,000,000</i>		<i>41,200,000,000</i>	
Cộng		252,805,212,000		244,077,712,000	
7.3 Đầu tư dài hạn của Văn phòng Công ty		353,795,525,000		462,245,025,000	
Tên công ty đầu tư dài hạn					
a, <i>Công ty CP ĐTXD & VLXD SG (50,000 cổ phiếu)</i>		<i>5,000,000,000</i>		<i>5,000,000,000</i>	
b, <i>Ngân hàng TMCP Miền Tây(9,405,000 cổ phiếu)</i>		<i>208,050,000,000</i>		<i>183,000,000,000</i>	
c, <i>Công ty Chứng khoán Kim Long</i>		-		<i>30,000,000,000</i>	
d, <i>Cty CP ĐT & PT Hạ tầng KCN Cao Sài Gòn (2,100,000 cổ phiếu)</i>		<i>21,000,000,000</i>		<i>21,000,000,000</i>	
e, <i>Công ty CP Quản lý Quỹ Bán Việt (150 cổ phiếu)</i>		<i>15,000,000,000</i>		<i>15,000,000,000</i>	
g, <i>Cty CP ĐTPPT trường ĐHHV (50,000 cổ phiếu)</i>		<i>5,000,000,000</i>		<i>5,000,000,000</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(Ghi chú: a,c,d,e,g đều không phải là Công ty đại chúng, b là Công ty đại chúng, nhưng hiện tại Sài Gòn Tel đang giữ vai trò thành viên HĐQT Ngân hàng, bị hạn chế chuyển nhượng theo điều lệ ngân hàng nên SGT không tiến hành lập dự phòng cho khoản đầu tư này)

Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành	16,000,000,000	120,000,000,000
Đầu tư khác	83,745,525,000	83,245,025,000
- Cty CP Địa ốc Viễn Đông	78,865,500,000	78,365,000,000
- Cty CP ĐT Việt Số (Đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng)	4,880,025,000	4,880,025,000
Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	353,795,525,000	462,245,025,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	-	-
Tổng Cộng	742,290,737,000	706,322,737,000

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty hầu hết không phải là Công ty cổ phần đại chúng và SaigonTel với tư cách là cổ đông sáng lập vẫn còn bị hạn chế theo quy định của cổ đông sáng lập nên Công ty không trích lập dự phòng tài chính.

8. Tài sản dài hạn khác

	12/31/2008	1/1/2008
8.1 Chi phí trả trước dài hạn		
Số dư đầu năm	519,735,749	127,727,651
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	6,081,207,839	650,555,723
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	1,704,967,300	258,547,625
Số dư cuối năm	4,879,394,694	519,735,749
8.2 Tài sản dài hạn khác	12/31/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty	136,728,623	264,764,608
Chi nhánh Tân Tạo	15,000,000	15,000,000
Cty Cộng Đồng Việt	629,732,304	-
Cộng	781,460,927	279,764,608
Tổng Cộng	5,660,855,621	799,500,357

9. Nợ ngắn hạn

	12/31/2008	1/1/2008
9.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Văn phòng Công ty	40,693,090,909	6,224,000,000
<i>Vay ngắn hạn</i>	21,000,000,000	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH Đầu tư và Phát triển VN</i>	5,424,000,000	5,424,000,000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH TMCP Nam Việt</i>	2,624,000,000	800,000,000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - NH TMCP miền tây</i>	11,645,090,909	-
Chi nhánh Tân Tạo	-	142,313,000,000
<i>Vay ngắn hạn - NH Ngoại thương</i>	-	142,313,000,000
Tín phiếu phải trả	-	-
Các khoản thấu chi ngân hàng	-	-
Cộng	40,693,090,909	148,537,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiết các khoản nợ vay	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
Cty CP ĐT & PT Hạ tầng Kh	-	21,000,000,000		21,000,000,000
Chị Phương	-	17,000,000,000	17,000,000,000	-
NH TMCP Nam Việt	-			-
NH Ngoại thương	142,313,000,000	-	142,313,000,000	-
Vay dài hạn đến hạn (-)	6,224,000,000	19,693,090,909	6,224,000,000	19,693,090,909
Cộng	148,537,000,000	57,693,090,909	165,537,000,000	40,693,090,909

9.2 Phải trả người bán	12/31/2008	1/1/2008
<i>Phải trả khách hàng của Văn phòng Công ty</i>	2,501,278,842	1,772,208,632
<i>Phải trả khách hàng của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	8,087,180,590	37,300,000
<i>Phải trả khách hàng của Chi Nhánh Tân Tạo</i>	6,400,000,000	-
<i>Phải trả khách hàng của Cty Cộng Đồng Việt</i>	1,340,155,812	-
Cộng	18,328,615,244	1,809,508,632

9.3 Người mua trả tiền trước	12/31/2008	1/1/2008
<i>Người mua trả tiền trước của Văn phòng Công ty</i>	988,038,493	3,442,776,333
<i>Người mua trả tiền trước của Chi Nhánh Bắc Ninh</i>	42,251,790,300	11,903,256,326
<i>Người mua trả tiền trước của Chi Nhánh Tân Tạo</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước của Cty Cộng Đồng Việt</i>	4,107,953,783	-
Cộng	47,347,782,576	15,346,032,659

9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12/31/2008	1/1/2008
Văn phòng Công ty	118,197,683	1,590,289,425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,124,795	1,564,256,092
Thuế thu nhập cá nhân	116,072,888	26,033,333
Chi Nhánh Bắc Ninh	1,651,937,870	40,285,038,347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,625,116,000	28,966,273,553
Thuế thu nhập cá nhân	26,821,870	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Chi Nhánh Tân Tạo	462,813,766	2,205,162,321
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462,813,766	2,205,162,321
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cty Cộng Đồng Việt	53,707,296	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,330,507	-
Thuế thu nhập cá nhân	42,376,789	-
Cộng	2,286,656,615	44,080,490,093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	12/31/2008	1/1/2008
9.5 Phải trả người lao động		
Văn phòng Công ty	963,395,360	462,832,930
Cty Cộng Đồng Việt	456,110,532	-
Cộng	1,419,505,892	462,832,930
9.6 Chi phí phải trả		
Văn phòng Công ty	2,557,937,506	2,904,066,205
Chi Nhánh Bắc Ninh	138,947,023,950	123,686,399,951
Cty Cộng Đồng Việt	5,786,000	-
Cộng	141,510,747,456	126,590,466,156
9.7 Phải trả nội bộ		
Văn phòng Công ty	54,426,709,564	132,949,266,655
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Chi nhánh Tân Tạo	19,118,718,822	40,030,000,000
Cty Cộng Đồng Việt	-	-
Cộng	73,545,428,386	172,979,266,655
9.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Văn phòng Công ty	4,040,796,456	183,169,933,157
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	7,187,840	26,789,700
Bảo hiểm xã hội	25,940,378	(4,900)
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	647,887,854	640,963,777
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,359,780,384	182,502,184,580
Chi Nhánh Bắc Ninh	6,524,600	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	6,090,800	-
Bảo hiểm y tế	433,800	-
Chi Nhánh Tân Tạo	-	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cty Cộng Đồng Việt	76,582,000	-
Bảo hiểm xã hội	15,296,000	-
Bảo hiểm y tế	2,294,400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,991,600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Kinh phí công đoàn	-	-
Cộng	4,123,903,056	183,169,933,157
Tổng Cộng	329,255,730,134	692,975,530,282

10. Nợ dài hạn

10.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	12/31/2008	1/1/2008
Tài sản thừa chờ giải quyết dài hạn	-	-
Kinh phí công đoàn dài hạn	-	-
Phải trả về cổ phần hoá dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,449,698,831	1,716,930,586
<i>Công ty Cp Điện tử và DV Công Nghiệp</i>	-	306,166,000
<i>Ngân hàng TMCP Miền Tây</i>	135,208,125	135,115,890
<i>Công ty GHP</i>	760,196,106	721,552,692
<i>Ngân hàng TMCP Nam Việt</i>	221,730,600	219,956,100
<i>Công ty Nhật Minh</i>	332,564,000	334,139,904
<i>Công ty Cp DV Kinh Bắc</i>	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	156,000,000,000	-
Cộng	157,449,698,831	1,716,930,586

10.2 Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	12/31/2008	1/1/2008
<i>Vay ngân hàng</i>	129,469,909,091	87,927,448,697
Cộng	129,469,909,091	87,927,448,697

Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
NH Công Thương		27,523,000,000		27,523,000,000
NH ĐT&PT VN	23,064,000,000		5,424,000,000	17,640,000,000
NH TMCP Nam Việt	61,087,448,697	21,000,000,000	39,911,448,697	42,176,000,000
Ngân hàng Miền Tây	10,000,000,000	50,000,000,000	11,645,090,909	48,354,909,091
Trừ vay dài hạn đến hạn	6,224,000,000	6,224,000,000	6,224,000,000	6,224,000,000
Cộng	87,927,448,697	92,299,000,000	50,756,539,606	129,469,909,091

11. Vốn Chủ Sở Hữu

a). Tình hình tăng giảm vốn	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư (vốn góp)	450,000,000,000	135,000,000,000	-	585,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	(50,000)	-	(50,000)
CL đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
CL tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
LN chưa phân phối	151,491,419,632	73,432,423,158	137,000,000,000	87,923,842,790
Nguồn vốn ĐT XD CB	-	-	-	-
Cộng	601,491,419,632	208,432,373,158	137,000,000,000	672,923,792,790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Ngày 13/6/08 Công ty chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10 cổ phiếu được chia 3 cổ phiếu
 - Số cổ phiếu lẻ do chia cổ tức bằng cổ phiếu Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ

b). Lợi nhuận chưa phân phối	Năm 2008	Năm 2007
- Số dư đầu năm	151,491,419,632	19,495,472,091
- Tăng trong năm	73,432,423,158	136,689,637,798
+ Lợi nhuận tăng trong năm nay	73,432,423,158	136,689,637,798
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong năm	137,000,000,000	4,693,690,257
+ Chia cổ tức năm nay	135,000,000,000	-
+ Trích lập các quỹ	2,000,000,000	2,100,000,000
+ Điều chỉnh giảm khác	-	2,593,690,257
- Số dư cuối năm	87,923,842,790	151,491,419,632
c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2008	Năm 2007
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	450,000,000,000	450,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	135,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	585,000,000,000	450,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d). Cổ phiếu	Năm 2008	Năm 2007
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	63,000,000	63,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	58,500,000	45,000,000
Cổ phiếu thường	58,500,000	45,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu ngân quỹ)	5	-
Cổ phiếu thường	5	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58,499,995	45,000,000
Cổ phiếu thường	58,499,995	45,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
12. Nguồn kinh phí và quỹ khác	12/31/2008	1/1/2008
Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Văn phòng Công ty	659,509,272	11,000,272
Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Chi nhánh Bắc Ninh	30,650,001	75,716,667
Tổng cộng	690,159,273	86,716,939
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1.1 Tổng Doanh Thu	163,208,543,416	261,905,851,611
+ Doanh thu bán hàng của Văn phòng Công ty	4,224,029,084	21,448,987,023
+ Doanh thu bán hàng của Chi nhánh Bắc Ninh	-	60,589,336,176
+ Doanh thu bán hàng của Chi nhánh Tân Tạo	158,963,608,876	179,867,528,412
+ Doanh thu bán hàng của Cty Cộng Đồng Việt	20,905,456	-
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	222,808,042,300	-
+ Chi nhánh Bắc Ninh	222,808,042,300	-
Doanh thu thuần	(59,599,498,884)	261,905,851,611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty	5,231,627,614	7,548,851,403
Giá vốn hàng bán của Chi Nhánh Bắc Ninh	(138,477,339,182)	29,571,329,421
Giá vốn hàng bán của Chi Nhánh Tân Tạo	157,767,768,581	175,216,832,139
Giá vốn hàng bán của Cty Cộng Đồng Việt	20,066,969	
Tổng Cộng	24,542,123,982	212,337,012,963
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Văn phòng Công ty	16,885,848,822	246,470,299
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,187,639	238,957,613
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,853,200,000	-
<i>Công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn</i>	11,100,000,000	
<i>Ngân hàng Miền Tây</i>	5,753,200,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7,512,686
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	16,461,183	-
Chi Nhánh Bắc Ninh	185,915,091	133,411,209
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	171,895,184	133,411,209
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,019,907	-
Chi Nhánh Tân Tạo	4,896,536	133,789,776
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,896,536	133,789,776
Cty Cộng Đồng Việt	25,889,447	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,889,447	-
Tổng Cộng	17,102,549,896	513,671,284
4. Chi phí tài chính		
Văn phòng Công ty	107,408,286	947,335,560
Lãi tiền vay	63,000,000	915,709,040
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,842,187	31,626,520
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	40,510,149	
Chi phí tài chính khác	2,055,950	-
Chi Nhánh Bắc Ninh	31,782	168,680,590
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,782	168,680,590
Chi Nhánh Tân Tạo	-	21,284,634
Lãi tiền vay	-	21,284,634
Cty Cộng Đồng Việt	226,000	-
Chi phí tài chính khác	226,000	-
Tổng Cộng	107,666,068	1,137,300,784
5. Chi phí bán hàng		
Văn phòng Công ty	-	-
Chi Nhánh Tân Tạo	-	1,664,734
Chi Nhánh Bắc Ninh	-	268,218,700
Tổng Cộng	-	269,883,434
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Văn phòng Công ty	1,397,081,869	645,671,694
Chi Nhánh Bắc Ninh	469,047,247	142,436,450
Chi phí bằng tiền khác		119,945,086
Chi Nhánh Tân Tạo	175,609,248	202,703,953
Cty Cộng Đồng Việt	437,441,013	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	<u>2,479,179,377</u>	<u>990,812,097</u>
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Tổng Cộng		
7. Thu nhập khác		
Văn phòng Công ty	(227,332,322)	5,865,592
Chi Nhánh Bắc Ninh	29,700	-
Chi Nhánh Tân Tạo	-	485,690,910
Cty Cộng Đồng Việt	165,334,160	-
Tổng Cộng	<u>(61,968,462)</u>	<u>491,556,502</u>
8. Chi phí khác		
Văn phòng Công ty	(350,962,810)	22,808,039
Chi Nhánh Bắc Ninh	2,912	-
Chi Nhánh Tân Tạo	18,600	440,000
Tổng Cộng	<u>(350,941,298)</u>	<u>23,248,039</u>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	(28,047,548)	4,113,901,936
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>(28,047,548)</u>	<u>4,113,901,936</u>
Đơn vị là Công ty cổ phần mới thành lập. Được hưởng ưu đãi về đầu tư theo luật doanh nghiệp về chế độ miễn và giảm thuế theo quy định của nhà nước.		
Văn phòng Công ty		
Đối với Văn phòng Công ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn: Thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2002 đến năm 2012), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 28%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm (năm 2002 và năm 2003), giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2004 đến năm 2009). (Năm 2008 là năm thứ 5 được miễn 50% thuế TNDN).		
Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 28%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). (Năm 2008 là năm thứ 3 được miễn 50% thuế TNDN).		
Chi nhánh Bắc Ninh		
Đối với Chi nhánh Công ty tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 28%.		
Riêng đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 28%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).		
Đối với Chi nhánh Tân Tạo và Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt		
Thuế suất thuế TNDN là 28%.		
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(69,266,657,750)	44,038,920,144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2008 bị lỗ 69.266.657.750 VND là do hoạt động chuyển nhượng đất và bán nhà xưởng của Chi nhánh Bắc Ninh trong quý 4 không phát sinh doanh thu đồng thời Chi nhánh Bắc Ninh không thực hiện một số hợp đồng và đã thanh lý (Các hợp đồng này đã ghi nhận doanh thu ở các quý trước).

Căn cứ vào nghị quyết đại hội cổ đông Công ty ngày 26/4/2008 số 0426/NQ-ĐHCD kế hoạch Doanh thu 1,200 tỷ, lợi nhuận 225 tỷ. Tuy nhiên năm 2008 tình hình hoạt động kinh doanh của công ty bị tác động bởi cuộc khủng hoảng nền kinh tế toàn cầu (Việt Nam cũng bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng này). Ngoài ra tình hình hoạt động kinh doanh trong quý 4 cũng không thuận lợi bởi nguyên nhân trên, làm cho doanh thu và lợi nhuận thực tế của Công ty trong năm 2008 không đạt được như kế hoạch đã đề ra.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
4. Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
5. Những thông tin khác.

5.1 Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	50,000,000,000	-	-	-	-	19,495,472,091	69,495,472,091
- Tăng vốn trong năm trước	404,211,000,000	-	-	-	-	-	404,211,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	136,689,637,798	136,689,637,798
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	2,100,000,000	2,100,000,000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	4,211,000,000	-	-	-	-	2,593,690,257	6,804,690,257
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	450,000,000,000	-	-	-	-	151,491,419,632	601,491,419,632
- Tăng vốn trong năm nay	135,000,000,000	-	-	-	-	-	135,000,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	73,432,423,158	73,432,423,158
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(135,000,000,000)	(135,000,000,000)
- Tăng khác	-	-	-	(50,000)	-	-	(50,000)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm nay	-	-	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	585,000,000,000	-	-	(50,000)	-	87,923,842,790	672,923,792,790

Ghi chú: + Ngày 13/6/08 Công ty chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10 cổ phiếu được chia 3 cổ phiếu

+ Số cổ phiếu lẻ do chia cổ tức bằng cổ phiếu Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ

+ Trong năm 2008 công ty chi tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2 tỷ, công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại sau khi họp đại hội cổ đông thường niên năm tài chính năm 2008